

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tuần từ 25/06-01/07/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Sau thực đo đến ngày 4/06	Dự báo từ 4/06 đến 10/06
						TBNN	2020	2019		
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	0,2	766	+25	-11	+31	10,6	15,2
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	29,0	609	+8	-16	+53	8,3	11,3
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lò	0,0	910	+14	-13	-1	20,2	31,4
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lò	0,0	532	+1	-42	+6	11,0	15,4
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	0,9	371	-33	-39	-49	15,6	47,8
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	31,0	386	-33	-30	-25	15,0	47,4
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	27,0	434	-31	-33	-32	11,1	19,7
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	7,0	667	-19	-17	-37	26,3	77,5
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	21,0	502	-12	-9	-19	19,5	37,5
10	Phủ Lý	Hải Phòng	Thái Bình	48,0	717	+28	+46	+47	15,7	6,3
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	23,1	734	+23	-6	+126	4,6	5,5
12	Láng	Hà Nội	Hồng	73,0	658	+18	-17	+64	7,1	9,2
13	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	4,0	727	+43	+68	+41	15,8	6,7
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	0,0	334	-35	-44	-39	12,2	14,4
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	12,0	458	-12	+19	-24	12,0	6,5
16	Nam Định	Nam Định	Đào	4,0	594	+19	+39	+49	12,0	2,4
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	0,9	437	+5	+91	+7	2,6	0,0
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	15,0	556	-6	-1	-8	8,3	6,7
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	29,0	549	+0	-20	-3	5,4	5,2
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	53,0	497	+2	+31	+6	5,3	1,0
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	18,0	422	-10	+20	+8	11,6	2,0
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	15,0	438	+5	+39	+34	9,5	1,5

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 16/06/2021 đến 23/06/2021 và dự báo tuần tới từ ngày 25/06/2021 đến 01/07/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa to. Một số trạm có mưa lớn như: Láng 73mm, Ninh Bình 53mm. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa không đáng kể đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 0.1-78mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 1-43%. Một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 2-33% như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	2198	1450	+1	-21	+7	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	253	515	-20	+121	+88	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVu Quang	Lô	502	558	-54	-49	-55	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1900	1900	-44	-36	-21	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	602	852	-33	-1	-16	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1375	1753	-60	-6	-22	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	19,8					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến trạm Hòa Bình tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ 1%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 20-60%.
- Lưu lượng nước đến trạm Yên Bái tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 121%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 1-49%.
- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Yên Bái tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 7-88%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 16-55%.

2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,84	12,40	-11	-2	-5	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam		1,21	-13			Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	0,48	1,30	-8	+40	-4	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,66	1,42	-48	+41	+9	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,73	1,45	-8	+23	+2	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,67	1,03	-10	-3	-16	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	1,13	1,62	-29	-1	-16	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	7,24	6,93	-27	-17	-23	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	2,52	2,53	-57	-29	-41	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,42	1,81	-32	-6	-21	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0,98	1,18	-10	-10	-17	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,89	0,96	-16	+7	-4	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,95	0,90	+17	-14	-22	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,86	0,73	+34	-6	-26	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,11	1,03	-18	-22	-28	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,87	0,97	+24	-5	-15	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,40	0,83	+47	+80	+49	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đé	Ninh Bình	Bôi	0,53	0,90	+5	+50	+29	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,50	0,89	+35			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,07	0,37	+33			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,34	0,62	-13	-1	-12	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,13	0,63	+48	+73	+57	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước các trạm Nam Định, Trực Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang, tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 5-48%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 8-57%.

- Mức nước các trạm Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Bến Hồ, Phủ Lý, Ninh Bình, Bến Đé, Trung Trang, tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 7-80%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 1-29%.

- Mức nước các trạm Đáp Cầu, Bến Hồ, Ninh Bình, Bến Đé, Trung Trang, tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 2-57%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 4-41%.

2.3. Mục nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mục nước triều (m)		So sánh mục nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,63	-0,86	0,65	0,18	0,69	Htr max cao hơn so với TBNN: 28,5%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,85	-1,08	0,51	0,24	0,80	Htr max cao hơn so với TBNN: 21,7%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,11	-0,97	0,77	0,24	0,85	Htr max cao hơn so với TBNN: 26,8%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	2,00	-1,17	0,83	0,25	0,90	Htr max cao hơn so với TBNN: 29,4%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	2,00	-0,88	0,66	0,19	0,82	Htr max cao hơn so với TBNN: 24,9%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,98	-0,74	0,64	0,18	0,80	Htr max cao hơn so với TBNN: 24,5%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,89	-1,03	0,55	0,14	0,79	Htr max cao hơn so với TBNN: 22,6%
Cửa Cấm	Cấm	1,85	-1,01	0,51	0,17	0,85	Htr max cao hơn so với TBNN: 21,7%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,51	0,66	0,00	0,74	Htr max cao hơn so với TBNN: 24,9%

Nhận xét: Từ ngày 25/6 đến 1/7, dự báo mục nước triều lớn nhất từ 2-2m. Mục nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Thái Bình, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 22-29%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước (từ ngày 18/6 đến ngày 24/6/2021)	Độ mặn Max từ ngày 25/6 đến ngày 1/7/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	11,9	17,7	14,2	Tăng so với tuần trước: 32,9%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	27,2	33,4	33,1	Tăng so với tuần trước: 18,7%
Cửa Ba Lạt	Hồng	32,3	34,1	34,1	Tăng so với tuần trước: 5,2%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	27,1	32,5	31,2	Tăng so với tuần trước: 16,7%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	28,7	29,7	29,7	Tăng so với tuần trước: 3,3%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	28,4	29,7	29,7	Tăng so với tuần trước: 4,2%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	27,4	28,8	28,8	Tăng so với tuần trước: 5%
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	24,9	Xấp xỉ tuần trước.
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tuần trước.

Nhận xét: Từ ngày 25/6 đến 1/7, dự báo độ mặn từ 18-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, tăng so với tuần trước từ 3-33%.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	48,5	46,8	0,0	15,6	21,5	Giảm
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	50,4	49,7	5,0	-7,2	1,9	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	54,5	62,3	5,3	9,1	-6,2	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	90,8	93,0	14,4	24,5	11,0	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	42,8	38,9	-17,8	-16,2	-41,4	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	85,2	83,7	4,8	0,8	5,0	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 48,5% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 50,4% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,0% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 5,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 90,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 14,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 42,8% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 17,8 % so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 85,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,8% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,58	3,03	3,72	1,93	Tăng
II	Cà Lò - NKH			1,87	3,36	3,68	4,29	2,67	Tăng
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,67	0,88	2,00	-0,16	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,26	2,10	0,86	0,76	0,93	1,68	0,14	Tăng
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,20	1,70	1,00	0,57	0,73	1,46	-0,02	Tăng
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,53	0,68	1,92	-0,39	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,82	0,65	1,95	-0,54	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cấm: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 25/06 đến 01/07/2021 là : 171,67 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 46,35 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 4,53 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 42,77 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 13,78 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 0,05 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm: 23,08 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 27,82 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 1,01 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 12,29 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	Tổng cộng	171,67	19,14	24,25	24,77	25,08	25,08	26,63	26,73
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	46,35	1,99	7,49	7,49	7,79	7,79	7,82	5,98
II	Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	4,53	0,04	0,53	0,89	0,89	0,89	0,89	0,41
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	42,77	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11
IV	Lưu vực sông Châu	13,78	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,99	2,04
	Nam Định	9,32	1,33	1,33	1,33	1,33	1,33	1,33	1,33
	Hà Nam	4,46	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,66	0,70
V	Lưu vực Hoàng Long	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	23,08	3,06	3,06	3,06	3,06	3,06	3,06	4,73
	Hải Phòng	11,71	1,48	1,48	1,48	1,48	1,48	1,48	2,86
	Hải Dương	6,86	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92	1,36
	Quảng Ninh	4,51	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,51
VII	Lưu vực sông Hồng	27,82	4,14	3,44	3,44	3,44	3,44	4,54	5,37
	Thái Bình	13,95	1,99	1,54	1,54	1,54	1,54	2,63	3,17
	Nam Định	13,87	2,15	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	2,20
VIII	Lưu vực sông Lô	1,01	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,08
IX	Lưu vực sông Thương	12,29	1,70	1,52	1,68	1,68	1,68	2,08	1,96

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 48,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 46,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 50,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 49,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 54,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 62,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 90,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 93,0% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 42,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 38,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 85,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 83,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/06-01/07/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	48,5	8902	46,8	100	8902	Giảm
II	Sông Cà Lô - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	50,4	6208	49,7	100	6208	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	54,5	10443	62,3	100	10383	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	90,8	2963	93,0	100	2963	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	42,8	15950	38,9	100	15950	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	85,2	832	83,7	100	832	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/06-01/07/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	-0,14	100,00	73784	Giảm
II	Cà Lô - NKH	1,87	19600	1,81	100,00	19600	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,06	69,25	98769	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,07	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 25/6-01/07/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	0,25	97	61497	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,01	100	37679	
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	50866	0,16	87	49521	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	792	+443	+16	-26	Có mưa
2	Việt Trì	Hồng	629	+116	+0	-50	Có mưa
3	Tam Đảo	Cà Lô	961	+166	+7	-37	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lô	559	+85	-6	-47	Có mưa
5	Hiệp Hòa	Cầu	434	+40	-32	-61	Có mưa vừa
6	Bắc Giang	Thương	448	+25	-31	-62	Có mưa vừa
7	Bắc Ninh	Cầu	465	+30	-23	-49	Có mưa vừa
8	Móng Cái	Ven Biển	770	+140	-23	-57	Có mưa vừa
9	Uông Bí	Ven Biển	559	+409	-15	-52	Có mưa vừa

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2021 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
10	Phù Liên	Thái Bình	739	+706	+17	-37	Có mưa nhỏ
11	Sơn Tây	Hồng	744	+182	+12	-31	Có mưa nhỏ
12	Láng	Hồng	674	+125	+8	-48	Có mưa
13	Hưng Yên	Hồng	750	+145	+32	-27	Có mưa
14	Chí Linh	Thái Bình	361	+15	-38	-66	Có mưa
15	Hải Dương	Hồng	477	+49	-19	-55	Có mưa nhỏ
16	Nam Định	Đào	608	+151	+10	-52	Có mưa nhỏ
17	Văn Lý	Ven Biển	440	+103	-6	-56	Không mưa
18	Phù Lý	Đáy	571	+80	-14	-47	Có mưa
19	Nho Quan	Hoàng Long	559	+330	-9	-49	Có mưa nhỏ
20	Ninh Bình	Đáy	503	+414	-9	-46	Có mưa nhỏ
21	Thái Bình	Trà Lý	435	+57	-17	-61	Có mưa nhỏ
22	Đông Quý	Ven Biển	449	+80	+1	-40	Có mưa nhỏ

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng thấp hơn so với TBNN từ 8-31%

-Khả năng trong vùng sẽ có mưa không đáng kể đến mưa vừa.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	80992	66195	14797	80992				
II	Cà Lồ - NKH	76079	60913	15166	76079				
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	90781	75930	14851	90781				
IV	Lưu vực sông Châu	55624	46657	8967	55624				
V	Lưu vực Hoàng Long	35500	31690,4	3809,3	35500				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	90531	72173	18358	90531				
VII	Lưu vực sông Hồng	150104	125900	24204	150104				
VIII	Lưu vực sông Thương	64500	51.000	13500	64500				
IX	Lưu vực sông Lô	33630	24930	8700	33630				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 khoảng 677.700ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ mùa. Riêng đối với một số hồ chứa hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Cầu Cháy, Cầu Rễ, Làng Thum, Đồng Cốc, Cây Đa, Suối Mỡ, Suối Nứa, Đồng Man (tỉnh Bắc Giang); Mèo Gù (TP Hà Nội); Bản Long (tỉnh Vĩnh Phúc). Khuyến cáo sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/07/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI